FireAnt

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	2,620
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,260
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,450
SL cổ phiếu LH	41,525,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,875
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
P/E	-2.9
EPS	-909

	YTD	1T	3T	6T
HVX	1.2%	-3.0%	-7.1%	1.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

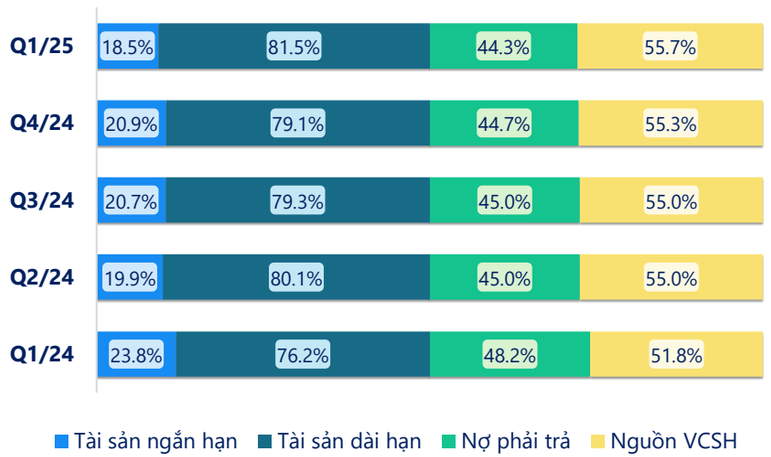

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

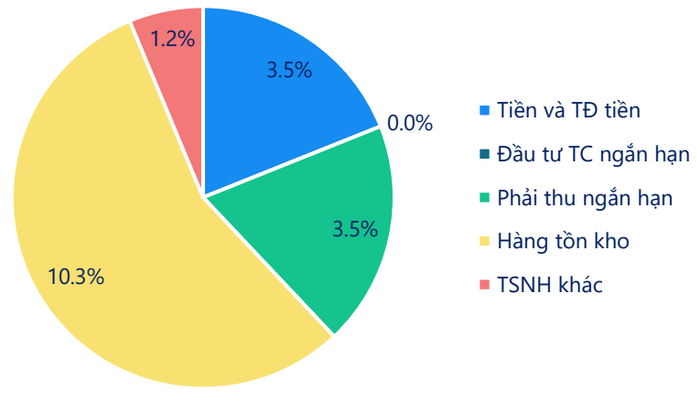

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

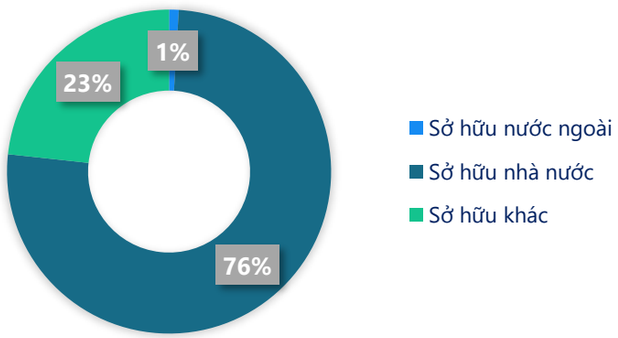

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

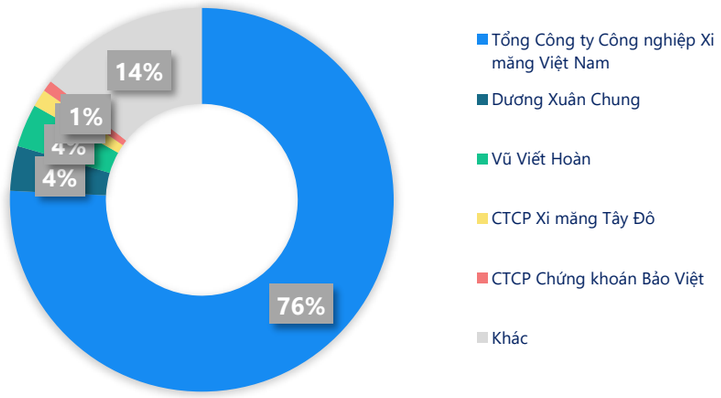

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

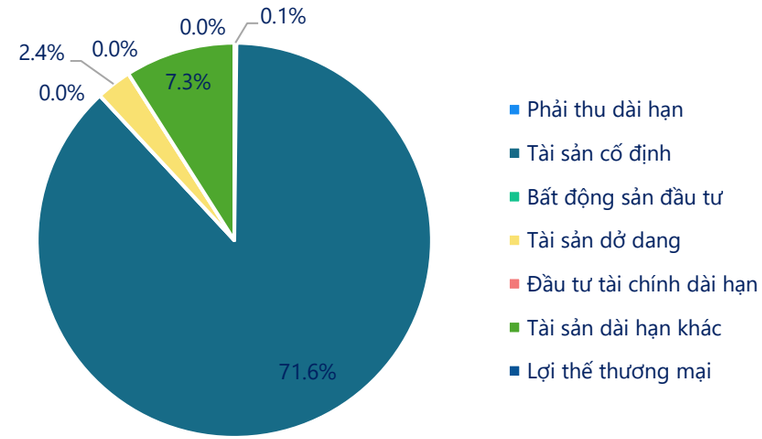

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Tiền và tương đương tiền

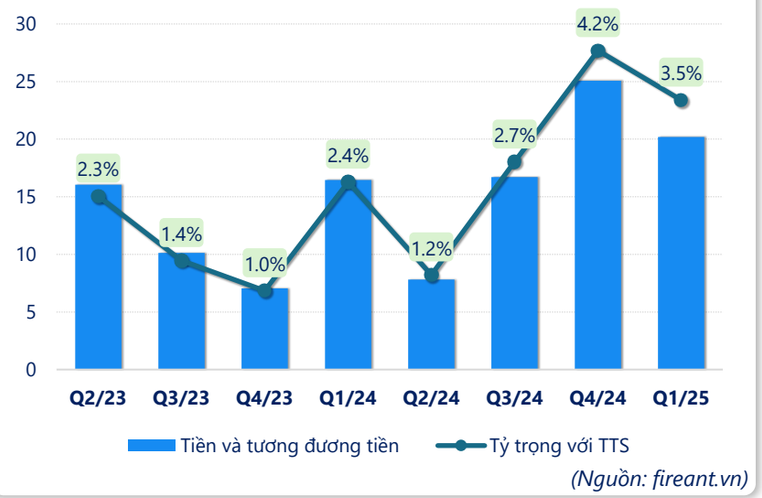

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

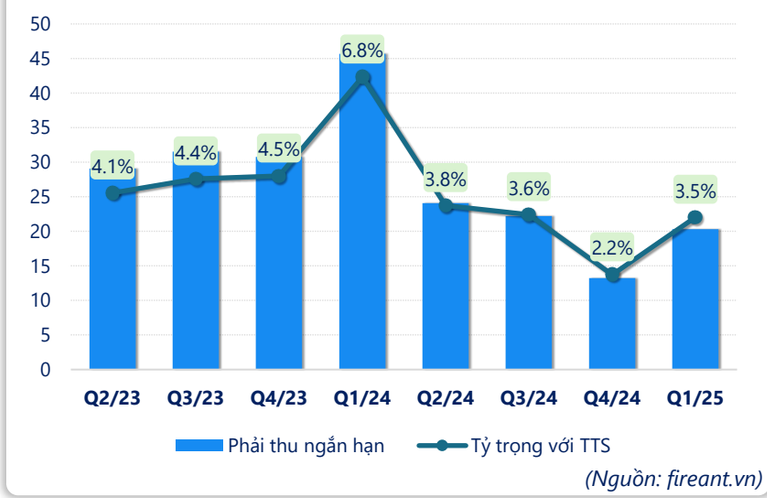

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

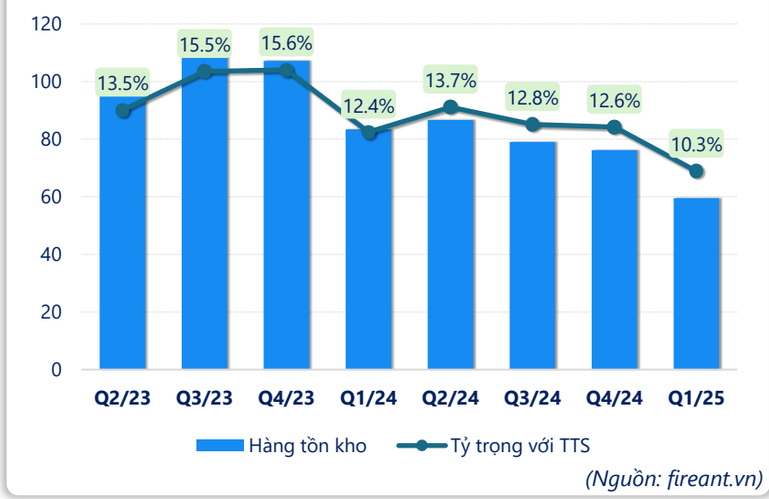

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

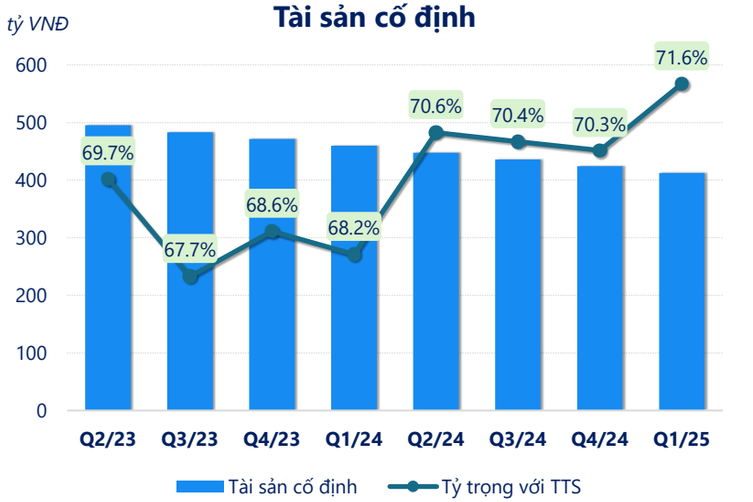

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

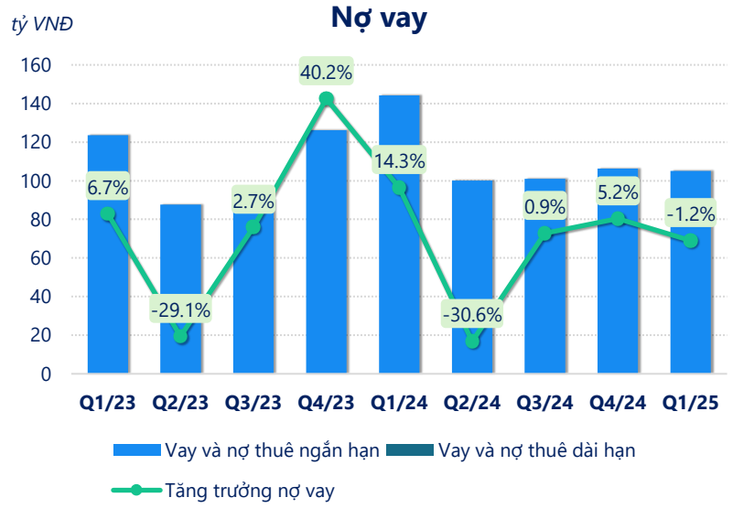

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

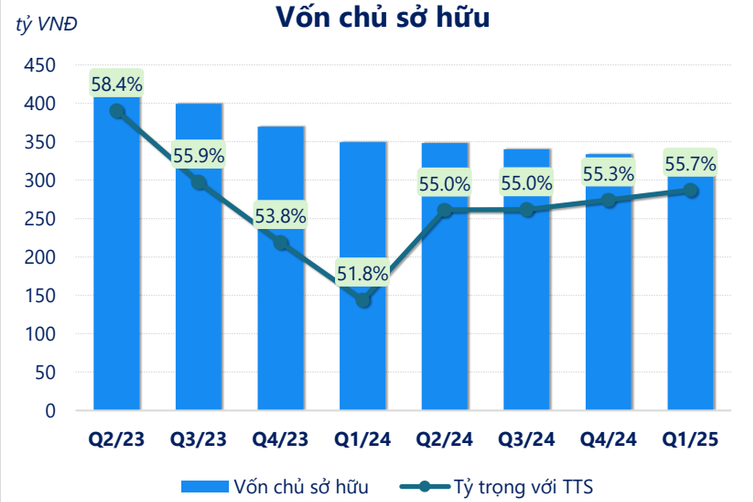

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

Kết quả kinh doanh

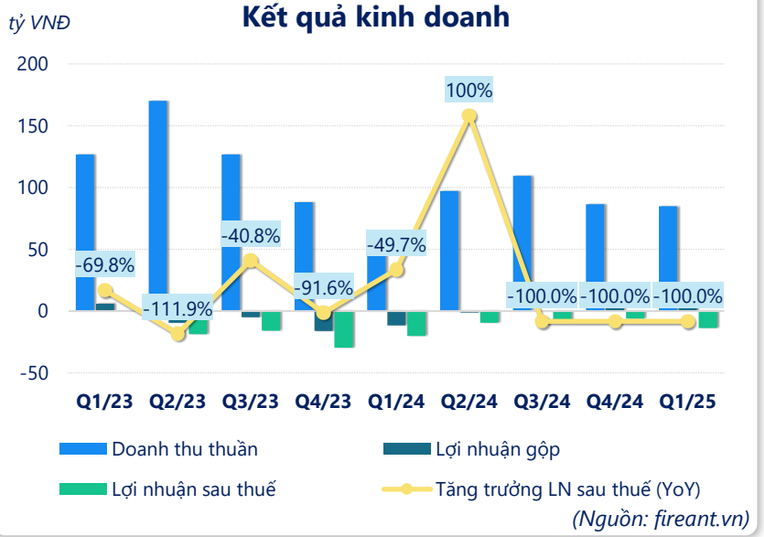

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

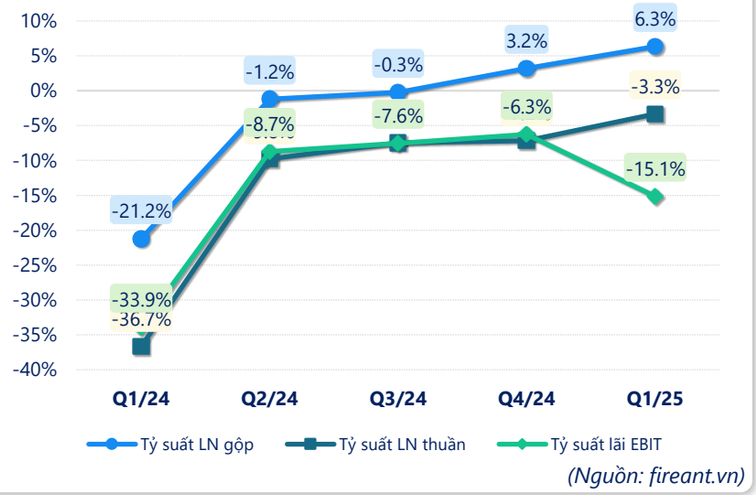

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

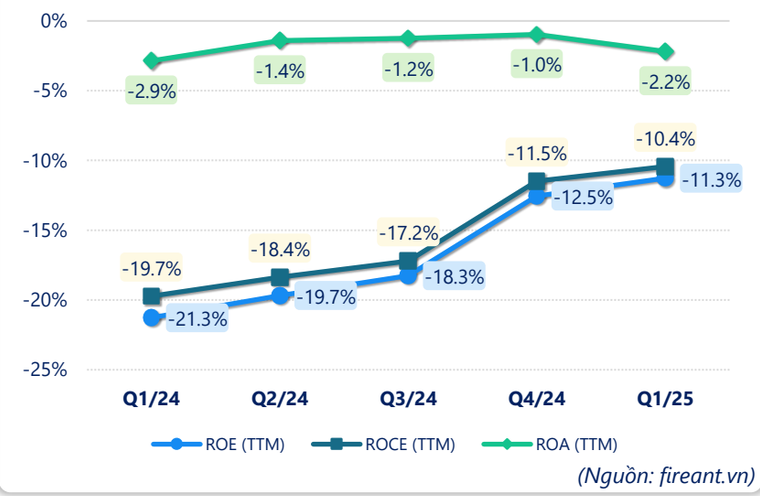

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

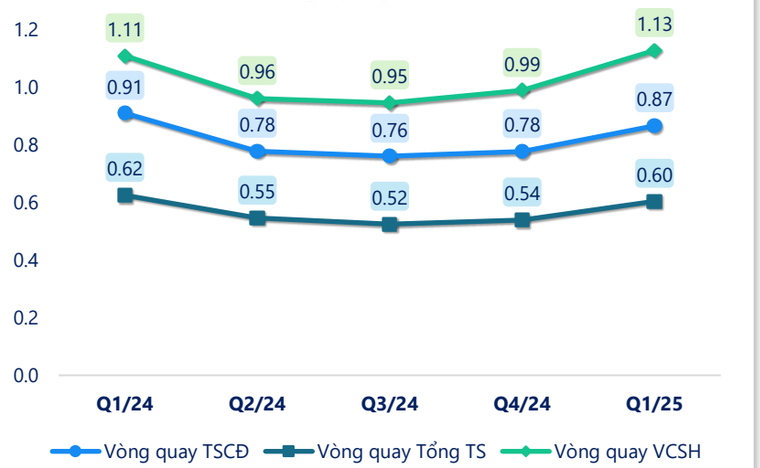

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

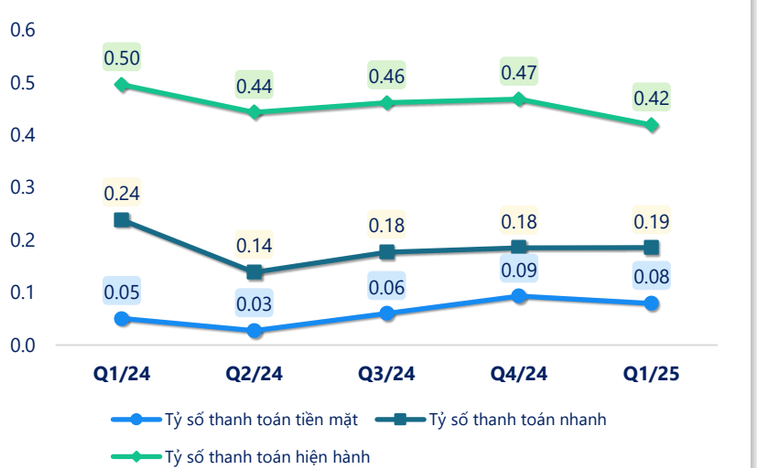

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

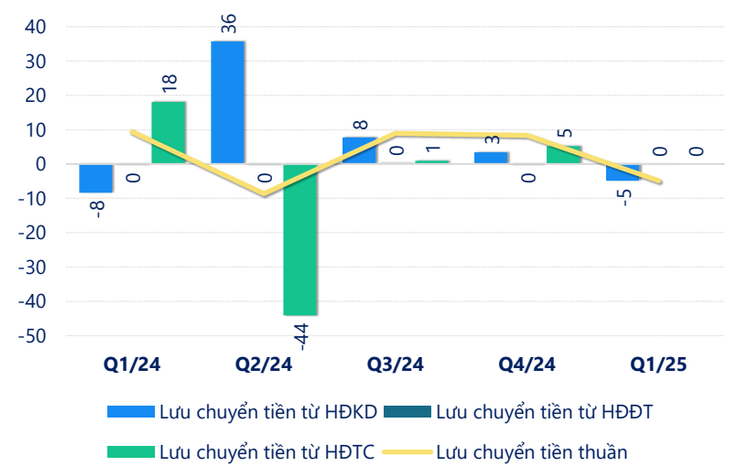

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng VICEM Hải Vân (HSX: HVX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**576**	**602**	**-4.4%**
Tài sản ngắn hạn	107	120	-10.9%
Tiền và tương đương tiền	20.2	25.1	-19.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	20.3	11.9	69.9%
Hàng tồn kho	59.5	76.2	-21.9%
Tài sản ngắn hạn khác	6.69	6.46	3.5%
Tài sản dài hạn	**469**	**483**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0.83	0.78	7.1%
Tài sản cố định	412	424	-2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.6	13.6	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**42.3**	**44.3**	**-4.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	255	268	-4.8%
Nợ ngắn hạn	**255**	**268**	**-4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	105	105	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	125	-9.3%
Nợ dài hạn	0.68	0.62	8.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**320**	**334**	**-4.1%**
Vốn chủ sở hữu	**320**	**334**	**-4.1%**
Vốn điều lệ	415	415	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	54.8	97.1	110	86.4	84.8
Giá vốn hàng bán	66.4	98.3	110	83.6	79.4
Lợi nhuận gộp	-11.6	-1.19	-0.29	2.75	5.36
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
Chi phí TC	1.51	1.01	0.78	0.84	0.89
Chi phí lãi vay	1.51	1.01	0	0.84	0.89
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.46	0.79	0.83	0.78	0.78
Chi phí QLDN	6.49	6.49	6.27	7.32	6.53
LN thuần từ HĐKD	-20.1	-9.48	-8.16	-6.18	-2.82
Lợi nhuận khác	0.00	0.01	-0.11	-0.08	-10.9
LN trước thuế	-20.1	-9.48	-8.28	-6.26	-13.7
Lợi nhuận sau thuế	-20.1	-9.48	-8.28	-6.26	-13.7
LNST của CĐ cty mẹ	-20.1	-9.48	-8.28	-6.26	-13.7

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-8.34	35.7	7.71	3.36	-4.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.28	-0.29	0.26	-0.24	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	18.0	-44.1	0.93	5.22	0
Tiền đầu kỳ	7.05	16.5	7.82	16.7	25.1
Lưu chuyển tiền thuần	**9.41**	**-8.64**	**8.90**	**8.34**	**-4.86**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	16.5	7.82	16.7	25.1	20.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic